

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>9.801.770.200.851</b>	<b>8.137.556.149.650</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.400.029.635.336</b>	<b>2.129.879.209.901</b>
Tiền	111		32.729.635.336	192.879.209.901
Các khoản tương đương tiền	112		1.367.300.000.000	1.937.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.461.200.000.000</b>	<b>2.355.200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.461.200.000.000	2.355.200.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.916.028.204.535</b>	<b>3.627.788.202.930</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.408.197.383	48.750.682.276
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.455.101.476	98.851.993.579
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		776.800.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.092.364.905.676	3.480.185.527.075
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>35.000.000</b>	<b>439.106.757</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.477.360.980</b>	<b>24.249.630.062</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.562.823.574	18.422.598.861
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		482.753.916	518.061.525
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		431.783.490	5.308.969.676



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>52.959.948.630.839</b>	<b>56.382.740.710.369</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.166.939.305.381</b>	<b>8.323.423.383.342</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.086.315.545.207
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.166.939.305.381	6.237.107.838.135
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.035.446.463</b>	<b>76.284.124.077</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	44.895.472.092	45.161.661.568
Nguyên giá	222		119.635.839.698	117.797.217.221
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.740.367.606)	(72.635.555.653)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	29.139.974.371	31.122.462.509
Nguyên giá	228		47.659.621.840	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.519.647.469)	(16.537.159.331)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>167.847.322.983</b>	<b>175.171.185.123</b>
Nguyên giá	231		298.548.709.832	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(130.701.386.849)	(123.377.524.709)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.505.345.000.000</b>	<b>47.756.469.800.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	48.484.645.000.000	47.585.769.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	170.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.781.556.012</b>	<b>51.392.217.827</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	45.781.556.012	51.392.217.827
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>62.761.718.831.690</b>	<b>64.520.296.860.019</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.585.087.178.446</b>	<b>5.164.520.766.372</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.739.548.716.374</b>	<b>2.307.289.996.605</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.552.651.694	21.556.063.362
Người mua trả tiền trước	312		-	112.470.878.864
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	63.249.087.884	2.553.694.201
Phải trả người lao động	314		946.116.629	1.993.697.209
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.187.809.720	63.110.479.549
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.364.757.034	2.808.470.364
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	5.327.819.188	3.168.996.408
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		711.384.615.171	1.428.615.384.187
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		928.535.859.054	671.012.332.461
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.845.538.462.072</b>	<b>2.857.230.769.767</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.845.538.462.072	2.857.230.769.767
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>58.176.631.653.244</b>	<b>59.355.776.093.647</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>58.176.631.653.244</b>	<b>59.355.776.093.647</b>
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.333.844.176.974	22.109.389.087.377
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.961.755.587.903	5.895.983.018.790
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		372.088.589.071	16.213.406.068.587
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>62.761.718.831.690</b>	<b>64.520.296.860.019</b>

Hưng Yên, ngày 28 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu  
  
Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng  
  
Phạm Thị Kim Oanh

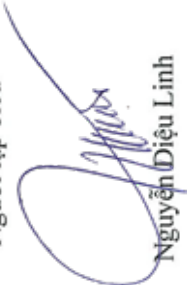
Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Việt Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021		Quý II năm 2020		6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2020	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	41.706.429.376	-	541.090.247.988	-	152.975.893.936	-	618.782.712.341	-
02		-	-	-	-	30.167.600	-	-	-
10		41.706.429.376	-	541.090.247.988	-	152.945.726.336	-	618.782.712.341	-
11	VI.2	34.541.424.766	-	493.032.969.328	-	143.009.276.824	-	560.830.937.666	-
20	VI.3	7.165.004.610	-	48.057.278.660	-	9.936.449.512	-	57.951.774.675	-
21	VI.3	415.480.270.965	-	1.519.293.466.628	-	1.461.676.915.591	-	2.612.402.746.620	-
22	VI.4	296.000.000.000	-	1.366.099.541.371	-	720.367.721.729	-	2.491.078.883.040	-
23	VI.4	18.410.166.060	-	106.448.471.995	-	525.808.736.246	-	186.848.071.779	-
26	VI.5	18.410.166.060	-	106.448.471.995	-	84.593.936.246	-	166.848.071.779	-
30		129.542.841.298	-	18.232.189.591	-	151.961.431.608	-	35.538.017.935	-
31		274.692.268.217	-	1.442.670.083.702	-	793.843.197.249	-	2.447.968.431.581	-
32		219.951	-	-	-	219.951	-	-	-
40		446.451.699	-	-	-	446.457.986	-	404.997.453	-
50		(446.231.748)	-	-	-	(446.238.035)	-	(404.997.453)	-
51		274.246.036.469	-	1.442.670.083.702	-	793.396.959.214	-	2.447.563.434.128	-
60		(97.842.552.602)	-	-	-	9.900.070.117	-	-	-
		372.088.589.071	-	1.442.670.083.702	-	783.496.889.097	-	2.447.563.434.128	-

Người lập biểu

  
Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Kim Oanh



Nguyễn Việt Thắng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		793.396.959.214	2.447.563.434.128
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.041.893.249	15.828.977.278
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.615.384.617)	20.000.000.000
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.396.752.956.200)	(2.611.768.105.468)
- Chi phí lãi vay	06		84.593.936.246	166.848.071.779
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(519.335.552.108)</b>	<b>38.472.377.717</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		93.972.664.132	7.180.365.110
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		404.106.757	(16.321.790.567)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(50.245.062.300)	218.472.727.456
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.299.414.160)	(3.286.576.040)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(138.934.564.533)	(135.491.574.459)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(47.407.328.851)	(123.469.100.046)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(669.845.151.063)</b>	<b>(14.443.570.829)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.408.222.477)	(1.855.610.404)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		427.272.727	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.262.500.000.000)	(2.432.613.784.431)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.616.015.545.207	267.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.354.060.400.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		398.400.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.916.696.418.366	2.503.814.478.699

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.308.570.613.823</b>	<b>337.145.083.864</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(712.238.461.325)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.656.336.576.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.368.575.037.325)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(729.849.574.565)</b>	<b>322.701.513.035</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.129.879.209.901	837.622.842.688
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.400.029.635.336	1.160.324.355.723

Hưng Yên, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
HÒA PHÁT  
H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN



Nguyễn Việt Thắng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

#### 3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

##### • Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 <b>Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 <b>Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 <b>Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát</b> Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 <b>Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

##### • Danh sách các đơn vị trực thuộc

###### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

###### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

###### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

990  
 01  
 01  
 TẬP  
 ĐÀ  
 01-1

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Các khoản đầu tư

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### (b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông:* Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(b) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(c) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.029.453.919	219.126.038
Tiền gửi ngân hàng	31.700.181.417	192.660.083.863
Các khoản tương đương tiền	1.367.300.000.000	1.937.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.400.029.635.336</b>	<b>2.129.879.209.901</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT  
 HƯNG YÊN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con	30/06/2021		01/01/2021		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	38.999.220.000.000	38.999.220.000.000	-	-	-
• Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát	4.387.450.000.000	4.387.450.000.000	-	-	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	1.998.000.000.000	1.998.000.000.000	-	-	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000	-	-	3.099.975.000.000
• Công ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông	-	-	-	-	845.030.800.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	-	-	-	-	7.095.864.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	-	-	29.800.000.000.000
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	-	-	-	-	1.000.000.000.000
• Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát	-	-	-	-	1.499.500.000.000
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	-	-	-	-	2.000.000.000.000
• Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	-	-	-	-	399.500.000.000
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	-	-	-	-	398.400.000.000
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	-	-	-	-	149.500.000.000
• Công ty CP Xây dựng và phát triển đô thị Hòa Phát	-	-	-	-	1.298.000.000.000
	<b>48.484.645.000.000</b>	<b>48.484.645.000.000</b>	<b>47.585.769.800.000</b>	<b>47.585.769.800.000</b>	<b>47.585.769.800.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3. Phải thu khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	96.712.338.073	-	58.097.040.266	-
Phải thu về cổ tức	993.219.491.026	-	3.416.491.096.676	-
Phải thu người lao động	1.510.242.895	-	1.060.335.033	-
Phải thu khác	922.833.682	-	4.537.055.100	-
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>1.092.364.905.676</b>	<b>-</b>	<b>3.480.185.527.075</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.099.000.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận	4.162.844.305.381	-	6.233.008.838.135	-
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>4.166.939.305.381</b>	<b>-</b>	<b>6.237.107.838.135</b>	<b>-</b>

**4. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	35.000.000	-
Hàng hóa	-	-	404.106.757	-
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>	<b>439.106.757</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	24.860.459.741	6.432.481.745	54.221.674.417	32.282.601.318	117.797.217.221
- Tăng do mua	-	-	4.035.663.636	2.372.558.841	6.408.222.477
- Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	(4.569.600.000)	-	(4.569.600.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	24.860.459.741	6.432.481.745	53.687.738.053	34.655.160.159	119.635.839.698
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	7.358.502.903	4.926.019.340	35.483.074.463	24.867.958.947	72.635.555.653
- Khấu hao trong kỳ	1.243.022.988	137.896.512	2.925.761.345	1.494.006.682	5.800.687.527
- Thanh lý	-	-	(3.695.875.574)	-	(3.695.875.574)
Số dư tại ngày 30/06/2021	8.601.525.891	5.063.915.852	34.712.960.234	26.361.965.629	74.740.367.606
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2021	17.501.956.838	1.506.462.405	18.738.599.954	7.414.642.371	45.161.661.568
Tại ngày 30/06/2021	16.258.933.850	1.368.565.893	18.974.777.819	8.293.194.530	44.895.472.092

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Số dư tại ngày 30/06/2021	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	16.537.159.331	16.537.159.331
Khấu hao trong kỳ	-	1.982.488.138	1.982.488.138
Số dư tại ngày 30/06/2021	-	18.519.647.469	18.519.647.469
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	28.755.408.500	2.367.054.009	31.122.462.509
Tại ngày 30/06/2021	28.755.408.500	384.565.871	29.139.974.371

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2021	298.548.709.832
Số dư ngày 30/06/2021	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2021	123.377.524.709
- Khấu hao trong kỳ	7.323.862.140
Số dư ngày 30/06/2021	130.701.386.849
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	175.171.185.123
Tại ngày 30/06/2021	167.847.322.983

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	462.002.685	2.132.425.181	48.797.789.961	51.392.217.827
Tăng trong kỳ	33.356.590	226.668.040	5.941.380.000	6.201.404.630
Phân bổ trong kỳ	(129.995.682)	(629.419.599)	(11.052.651.164)	(11.812.066.445)
Số dư tại ngày 30/06/2021	365.363.593	1.729.673.622	43.686.518.797	45.781.556.012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.147.396.244	1.008.836.650	(1.573.483.198)	582.749.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.900.070.117	(4.883.319.576)	5.016.750.541
Thuế thu nhập cá nhân	123.989.432	59.432.671.787	(3.074.853.031)	56.481.808.188
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.282.308.525	3.803.663.267	(3.918.192.333)	1.167.779.459
Các loại thuế, phí khác	-	281.936.607	(281.936.607)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.553.694.201</b>	<b>74.427.178.428</b>	<b>(13.731.784.745)</b>	<b>63.249.087.884</b>

**10. Phải trả khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Phải trả cổ tức	1.180.580.980	875.827.480
Các khoản phải trả khác	4.147.238.208	2.293.168.928
<b>Cộng</b>	<b>5.327.819.188</b>	<b>3.168.996.408</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	13.018.605.516.290	902.000.000.000	44.742.907.082.560
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.213.406.068.587	-	16.213.406.068.587
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	(5.522.085.440.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.380.537.057.500)	-	(1.380.537.057.500)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Tải phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(220.000.000.000)	-	(220.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>33.132.826.590.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>22.109.389.087.377</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>59.355.776.093.647</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>33.132.826.590.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>22.109.389.087.377</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>59.355.776.093.647</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	783.496.889.097	-	783.496.889.097
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.656.641.329.500)	-	(1.656.641.329.500)
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>44.729.227.060.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>9.333.844.176.974</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>58.176.631.653.244</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	4.472.922.706	3.313.282.659
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
<b>Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	-	487.284.080.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.706.429.376	53.806.167.268
<b>Cộng</b>	<b>41.706.429.376</b>	<b>541.090.247.988</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	449.408.785.456
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.541.424.766	43.624.183.872
<b>Cộng</b>	<b>34.541.424.766</b>	<b>493.032.969.328</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.461.705.944	72.569.371.138
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	296.000.000.000	1.366.099.541.371
Lãi CLTG đã thực hiện	326.257.329	624.554.119
Lãi CLTG chưa thực hiện	7.692.307.692	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>415.480.270.965</b>	<b>1.519.293.466.628</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. Chi phí tài chính**

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí đi vay	18.410.166.060	106.448.471.995
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.410.166.060</b>	<b>106.448.471.995</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	7.028.114.421	5.053.323.329
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.039.961.519	4.290.070.047
Chi phí bằng tiền khác	119.474.765.358	8.888.796.215
<b>Cộng</b>	<b>129.542.841.298</b>	<b>18.232.189.591</b>

**VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%**

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý II năm 2021** là 372 tỷ đồng, giảm 1.071 tỷ đồng tương ứng 74% so với cùng kỳ năm 2020 (**Quý II năm 2020** là 1.443 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 1.070 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng